

Biên số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
04 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thực THA	Thủ hành, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Hoàn THA (trừ số hoãn chấp điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số chuyển số theo đối riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn chấp điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Tương hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo đối riêng)	Thủ lý mới	Tỷ lệ thực hiện				Chia ra:																
									Chia ra:																
									Chia ra:																
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
Tổng số	4.623.243.453	3.667.635.902	955.607.551	40.013.107	316.532	4.582.913.814	1.298.068.562	226.483.692	220.076.122	76.388.466	19.104	1.697.444.764	4.140.106	2.146.632.132	376.865.447	4.065.944	57.281.729	4.286.430.122	14,84%						
1	Cục THADS tỉnh	547.030.381	532.857.200	14.173.181	2.632.080	-	544.398.301	84.706.237	4.448.468	3.326.914	1.121.554	-	80.257.769	-	242.876.179	209.837.507	-	6.978.378	539.949.833	5,25%					
1	Vũ Tuấn Anh	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%					
2	Bùi Công Mười	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%					
3	Phạm Hùng Dũng	2.331.885	2.241.871	90.014	2.241.871	-	90.014	90.014	89.414	89.414	-	-	600	-	-	-	-	-	600	99,33%					
4	Mai Thanh Bình	1.275.394	664.991	610.403	800	-	1.274.594	1.081.639	200.909	194.152	6.757	-	880.730	-	192.955	-	-	-	1.073.685	18,57%					
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6	Đoàn Thị Đoàn	45.849.590	44.212.316	1.637.274	186.270	-	45.663.320	9.574.020	547.196	547.196	-	-	9.026.824	-	16.034.451	20.040.338	-	14.511	45.116.124	5,72%					
7	Trương Quang Đạt	395.027.174	386.921.295	8.105.879	13.393	-	395.013.781	28.145.254	1.477.582	385.489	1.092.093	-	26.667.672	-	177.057.889	189.797.169	-	13.469	393.536.199	5,23%					
8	Nguyễn Thị Trang Dung	102.543.038	98.816.727	3.726.311	189.746	-	102.353.292	45.812.010	2.130.067	2.107.363	22.704	-	43.681.943	-	49.590.884	-	-	6.950.398	100.223.225	4,65%					
II	Các Chỉ cục THADS	4.076.213.072	3.134.778.702	941.434.370	37.281.027	316.532	4.038.515.513	1.913.362.325	292.085.224	216.749.208	75.266.912	19.104	1.617.186.995	4.140.106	1.903.755.953	167.027.940	4.065.944	50.303.351	3.746.480.289	15,26%					
1	Buôn Ma Thuột	1.939.229.261	1.369.958.433	569.270.838	23.752.752	-	1.915.476.509	997.280.866	96.693.281	68.843.912	28.119.369	-	899.020.085	1.258.500	842.846.577	35.117.683	-	40.261.383	1.818.513.228	9,72%					
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	515.606.313	466.702.866	48.903.447	-	-	515.606.313	118.329.076	233.831	233.831	-	-	118.095.225	-	397.277.237	-	-	-	515.372.462	0,20%					
1.2	Phạm Văn Trung	130.028.158	117.495.443	12.532.715	2.552.508	-	127.475.650	52.983.246	12.904.642	2.405.970	10.498.672	-	40.078.604	-	69.446.933	4.195.478	-	849.993	114.571.008	24,36%					
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	103.278.623	77.995.683	25.282.940	-	-	103.278.623	39.737.960	5.829.109	2.796.632	3.032.477	-	33.908.851	-	28.719.336	13.143.136	-	21.678.191	97.449.514	14,67%					
1.4	Lê Hồng Thủy	139.456.267	57.946.306	81.509.961	128.075	-	139.328.192	125.180.522	20.675.844	19.924.757	731.087	-	104.504.678	-	12.955.529	-	-	1.192.141	118.652.348	16,52%					
1.5	Nguyễn Thanh Hà	60.937.082	39.916.173	21.040.909	121.164	-	60.835.918	54.007.255	4.224.215	4.218.585	5.630	-	49.783.040	-	5.825.342	584.322	-	418.999	56.611.703	7,82%					
1.6	Phạm Xuân Bình	606.428.631	290.567.399	315.861.232	19.194.461	-	587.234.170	420.962.137	10.093.363	4.251.975	5.841.388	-	410.100.274	768.500	154.450.758	5.337.166	-	6.484.109	577.140.807	2,40%					
1.7	Lê Thanh Vân	129.558.140	91.118.510	38.439.630	369.998	-	129.188.142	109.262.964	32.484.891	24.660.802	7.824.089	-	76.778.073	-	13.577.232	3.636.531	-	2.711.415	96.703.251	29,73%					
1.8	Phạm Văn Khương	151.652.017	140.999.639	10.652.378	1.340.512	-	150.311.505	20.635.772	4.109.104	3.943.078	166.026	-	16.516.668	-	126.032.371	936.047	-	2.717.315	146.202.401	19,92%					
1.9	Tần Văn Lập	40.265.197	33.457.965	6.807.232	27.136	-	40.238.061	10.928.032	2.123.174	2.123.174	-	-	8.314.858	490.000	20.333.598	6.600.862	-	2.375.569	38.114.887	19,43%					
1.10	Thái Thị Minh Loan	61.998.833	53.738.439	8.240.394	18.898	-	61.979.935	45.223.902	4.285.088	4.285.088	-	-	40.948.814	-	14.228.241	684.141	-	1.833.651	57.694.847	9,47%					
2	MĐ-Ấp	44.589.443	33.367.009	11.222.434	37.500	-	44.551.943	18.101.044	3.512.084	2.761.550	750.534	-	14.588.960	-	16.520.439	9.930.460	-	-	41.039.859	19,40%					
2.1	Nguyễn Văn Hải	13.473.284	8.418.806	5.054.478	-	-	13.473.284	6.553.216	1.287.152	595.498	691.654	-	5.266.054	-	2.650.576	4.269.492	-	-	12.186.132	19,64%					
2.2	Nguyễn Văn Đình	17.314.452	13.501.189	3.813.263	37.500	-	17.276.952	10.017.659	1.766.520	1.707.640	58.880	-	8.251.139	-	3.542.892	3.716.401	-	-	15.510.432	17,63%					
2.3	Vân Thị Tỷ	13.801.707	11.447.014	2.354.693	-	-	13.801.707	1.530.169	458.412	458.412	-	-	1.071.757	-	10.326.971	1.944.567	-	-	13.343.295	29,96%					
3	Lắk	27.694.287	21.605.881	6.088.406	40.803	-	27.653.484	19.903.183	3.171.033	3.146.781	24.252	-	16.137.529	594.621	6.327.680	1.432.621	-	-	24.482.451	15,93%					
3.1	Nguyễn Đức Thọ	423.143	-	423.143	-	-	423.143	423.143	13.143	13.143	-	-	410.000	-	-	-	-	-	410.000	3,11%					
3.2	Bồ Hòa Hưng	8.710.989	6.591.717	2.119.272	40.803	-	8.670.186	5.743.228	1.233.022	1.228.770	24.252	-	4.490.206	-	2.588.202	338.756	-	-	7.417.164	21,82%					

3.4	Phạm Thị Hồng	18.560.155	15.014.164	3.545.991	-	-	18.560.155	13.736.812	1.904.868	1.904.868	-	-	11.237.323	594.021	3.739.478	1.083.865	-	-	16.655.287	13.87%
4	Krông Elic	135.761.412	108.329.830	27.431.582	34.800	-	135.726.612	73.316.646	24.958.594	14.329.021	10.627.042	2.531	47.781.689	576.363	54.453.412	7.027.924	28.630	-	110.768.018	34.04%
4.1	Là Khắc Đức	383.416	-	383.416	-	-	383.416	383.416	383.416	383.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàn Thị Như Thủy	21.541.916	19.650.775	1.891.141	-	-	21.541.916	7.015.016	1.793.735	1.135.504	657.700	2.531	5.221.281	511.667	13.401.327	1.125.573	-	-	19.748.181	25.57%
4.3	Trần Thanh Hà	17.000.083	15.295.927	1.704.156	-	-	17.000.083	9.711.083	1.143.789	1.004.789	139.000	-	8.055.627	-	5.717.887	1.571.113	-	-	15.836.294	11.78%
4.4	Hoàng Văn Đình	50.308.194	44.037.002	6.271.192	-	-	50.308.194	28.126.447	9.370.155	3.823.817	5.547.338	-	18.691.996	64.696	17.356.932	4.824.415	-	-	40.938.039	33.31%
4.5	Phạm Tiến Đạt	10.144.807	7.006.741	3.138.062	-	-	10.144.803	8.688.388	2.347.190	2.347.190	-	-	6.341.198	-	1.456.415	-	-	-	7.797.613	27.02%
4.6	Nguyễn Thiện Thành	25.333.446	22.282.533	3.050.913	34.800	-	25.298.646	8.342.342	5.496.370	1.213.366	4.283.004	-	2.845.972	-	16.520.851	406.823	28.630	-	19.802.276	65.89%
4.7	Cao Tiến Dũng	11.049.554	56.852	10.992.702	-	-	11.049.554	11.049.554	4.423.939	4.423.939	-	-	6.625.615	-	-	-	-	-	6.625.615	40.04%
5	Krông Nang	162.464.555	131.534.893	30.939.462	1.403.167	-	161.061.188	118.099.338	43.966.176	38.775.980	5.190.196	-	74.116.892	16.270	26.892.334	14.811.549	-	-	117.095.012	37.23%
5.1	Là Quốc Hưng	27.463.925	18.904.035	8.559.890	-	-	27.463.925	16.676.189	7.838.581	6.564.441	1.274.140	-	8.837.608	-	7.642.930	2.560.124	-	-	584.682	47.00%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	36.897.729	32.054.850	4.842.879	-	-	36.897.729	30.530.003	11.819.485	10.791.098	1.028.387	-	18.719.518	-	5.107.187	781.239	-	-	25.078.244	38.70%
5.3	Trần Thế Anh	44.474.215	37.986.424	6.487.791	-	-	44.474.215	30.922.281	9.735.953	7.553.102	2.182.851	-	21.186.328	-	8.572.204	4.979.730	-	-	34.738.262	31.49%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	23.890.555	21.403.726	2.486.829	-	-	23.890.555	14.920.426	3.370.033	2.908.586	462.047	-	11.533.323	16.270	3.257.307	5.711.722	-	-	20.519.922	22.59%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	11.169.260	9.390.264	1.778.996	53.167	-	11.116.093	9.881.176	3.138.270	2.952.763	185.507	-	6.742.906	-	1.034.832	-	-	-	7.977.823	31.76%
5.6	Lê Thị Ngọc Mỹ	18.568.671	11.785.594	6.783.077	1.350.000	-	17.218.671	15.160.263	8.063.254	8.003.990	57.264	-	7.097.009	-	-	778.734	-	-	9.155.417	53.19%
6	Krông Buik	130.207.380	108.709.004	21.498.376	8.584.658	-	121.622.722	73.053.847	20.241.648	18.721.209	1.514.439	-	51.567.118	1.245.081	35.335.454	11.579.883	1.653.538	-	101.381.074	27.71%
6.1	Trần Tiến Dũng	49.418.372	45.797.193	3.621.179	521.106	-	48.897.266	29.283.605	5.888.674	4.878.735	1.009.939	-	23.394.931	-	16.555.025	3.058.636	-	-	43.008.592	20.11%
6.2	Nguyễn Bá Tĩnh	31.209.190	21.135.877	10.073.313	7.680.676	-	23.528.514	12.033.552	2.156.923	2.156.923	-	-	9.876.629	-	8.142.818	3.352.144	-	-	21.371.591	17.92%
6.3	Trần Thị Hoàn Phi	26.695.420	21.894.664	4.800.756	13.310	-	26.682.110	17.434.113	3.421.243	3.271.243	150.000	-	12.767.789	1.245.081	7.060.633	533.826	1.653.538	-	23.260.867	19.62%
6.4	Nguyễn Văn Cường	22.884.398	19.881.270	3.003.128	369.566	-	22.514.832	14.300.577	8.774.808	8.420.308	354.500	-	5.527.769	-	3.576.978	4.633.277	-	-	13.740.024	61.35%
7	Krông Đông	55.994.068	30.284.288	25.709.780	147.000	-	55.847.068	51.138.535	2.953.391	2.858.174	95.217	-	48.185.144	-	4.054.283	654.250	-	-	52.893.677	5.79%
7.1	Hà Thế Khuyến	11.551.110	6.519.752	5.031.358	-	-	11.551.110	9.782.441	2.093.949	1.998.732	95.217	-	7.688.492	-	1.152.969	615.700	-	-	9.457.161	21.41%
7.2	Võ Minh Sơn	15.977.780	5.380.346	10.597.434	147.000	-	15.830.780	14.643.894	414.599	414.599	-	-	14.229.295	-	1.148.336	38.550	-	-	15.416.181	2.83%
7.3	Bùi Công Tĩnh	28.465.178	18.384.190	10.080.988	-	-	28.465.178	26.712.200	444.843	444.843	-	-	26.267.357	-	1.752.978	-	-	-	28.020.335	1.67%
8	Krông An	59.214.607	42.040.992	17.173.615	101.496	-	59.113.111	38.024.494	4.611.198	3.273.314	1.337.884	-	33.210.709	202.587	11.588.781	7.228.000	-	-	54.501.913	12.13%
8.1	Nguyễn Thị Hà	32.050.342	23.883.546	8.167.296	101.496	-	31.949.346	21.966.871	2.335.598	1.532.983	800.615	-	19.633.273	-	2.936.878	4.910.000	-	-	29.615.748	10.62%
8.2	Phạm Công Thuận	13.106.708	8.117.871	4.988.837	-	-	13.106.708	6.560.154	716.022	453.042	262.980	-	5.844.132	-	4.153.600	2.318.000	-	-	12.390.686	10.91%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	14.057.057	10.039.575	4.017.482	-	-	14.057.057	9.407.469	1.561.578	1.287.289	274.289	-	7.733.304	202.587	4.498.303	-	-	-	12.495.479	16.44%
9	Ea Síp	23.451.176	14.740.075	8.811.101	52.800	-	23.498.676	16.473.981	2.734.177	1.919.753	797.851	16.573	13.708.470	31.334	5.814.947	377.475	-	-	20.764.499	16.60%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	5.806.274	5.467.181	339.093	-	-	5.806.274	2.581.979	329.392	296.823	32.569	-	2.221.253	31.334	3.224.295	-	-	-	5.476.882	12.76%
9.2	Nguyễn Như Sơn	9.361.035	6.586.672	2.774.563	-	-	9.361.035	6.791.822	1.003.544	838.339	148.632	16.573	5.788.278	-	1.784.667	377.475	-	-	8.357.491	14.78%
9.4	Đông Công Châu	8.383.867	2.686.222	5.697.645	52.500	-	8.331.367	7.100.180	1.401.241	784.591	616.650	-	5.698.939	-	805.985	-	-	-	6.930.126	19.74%
10	Ea Kar	277.625.977	228.762.981	48.862.996	402.995	3.532	277.219.450	109.365.666	19.688.027	14.331.099	5.306.928	-	89.595.441	81.798	148.151.750	19.218.901	-	-	257.531.423	18.00%
10.1	Hoàng Văn Trung	103.303.273	76.153.651	27.149.622	400	-	103.302.873	66.950.672	6.910.651	3.254.382	3.656.269	-	60.040.021	-	32.932.425	2.934.243	-	-	96.392.222	10.32%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	46.023.210	34.867.044	11.156.866	402.395	3.532	45.617.983	12.568.884	3.362.711	2.380.656	982.055	-	9.206.173	-	32.949.099	100.000	-	-	42.255.272	26.75%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	81.278.272	78.073.286	3.204.986	-	-	81.278.272	10.283.400	2.342.872	2.342.872	-	-	7.940.528	-	65.954.750	5.040.122	-	-	78.935.400	22.78%
10.5	Nguyễn Thị Tâm	25.979.061	21.880.057	4.099.004	-	-	25.979.061	11.651.649	4.962.711	4.962.711	-	-	6.688.937	1	3.184.876	11.142.536	-	-	21.016.350	42.59%
10.6	Đào Xuân Duan	21.041.461	17.788.943	3.252.518	200	-	21.041.261	7.916.661	2.109.082	1.440.478	668.604	-	5.719.782	81.797	13.130.600	-	-	-	18.932.179	26.66%

11	Êa H'eo	587.683.460	570.327.498	17.355.962	-	-	587.683.460	76.781.264	6.490.778	4.705.337	1.785.441	-	70.290.486	-	465.973.445	44.928.751	-	-	581.192.682	8.45%
11.1	Hoàng Văn Mạo	268.730	-	268.730	-	-	268.730	268.730	262.718	262.718	-	-	6.012	-	-	-	-	-	6.012	97,76%
11.2	Trương Hoài Vũ	242.987.458	232.766.865	10.220.593	-	-	242.987.458	24.764.224	3.701.506	2.772.453	929.053	-	21.062.718	-	202.631.349	15.591.885	-	-	239.285.952	14,95%
11.3	Bùi Lân	311.787.683	306.160.838	5.626.845	-	-	311.787.683	37.706.199	2.085.976	1.331.758	754.218	-	35.620.223	-	245.158.051	28.923.433	-	-	309.701.707	5,53%
11.4	Vũ Đình Thành Nhì	32.639.589	31.399.795	1.239.794	-	-	32.639.589	14.042.111	440.578	338.408	102.170	-	13.601.533	-	18.184.045	413.433	-	-	32.199.011	3,14%
11.5	Phạm Minh Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cư M'gar	203.492.412	167.905.933	35.586.479	1.826.543	-	201.665.869	137.135.613	28.256.445	17.528.778	10.727.667	-	108.816.168	63.000	55.767.691	6.172.159	2.383.776	206.630	173.409.424	20,60%
12.1	Nguyễn Đình Kiều	35.557.114	34.660.778	896.336	-	-	35.557.114	15.101.303	1.413.385	1.413.385	-	-	13.624.918	63.000	18.863.669	1.592.141	-	1	34.143.729	9,36%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	27.109.836	21.559.331	5.550.505	-	-	27.109.836	18.644.938	3.734.030	2.340.191	1.393.839	-	14.910.908	-	6.808.818	1.586.053	-	70.027	23.375.806	20,03%
12.3	Nguyễn Văn Tân	62.397.674	49.640.295	12.757.379	300	-	62.397.744	37.453.568	10.211.024	2.019.863	8.191.161	-	27.242.544	-	20.526.517	2.033.513	2.383.776	-	-	27.26%
12.4	Trương Ngọc Chung	46.221.766	40.242.027	5.979.739	1.826.243	-	44.395.523	36.069.271	4.406.523	3.908.319	498.204	-	31.662.748	-	8.292.800	33.452	-	-	39.989.000	12,22%
12.5	Võ Thành Luân	27.548.636	17.958.883	9.589.753	-	-	27.548.636	23.877.178	7.801.875	7.157.412	644.463	-	18.075.303	-	744.458	927.000	-	-	19.746.761	30,15%
12.6	Trần Quốc Toàn	3.977.795	3.844.619	133.176	-	-	3.977.795	3.977.795	678.048	678.048	-	-	3.299.747	-	-	-	-	-	3.299.747	17,05%
12.7	Bào Thị Hương	679.591	-	679.591	-	-	679.591	11.560	11.560	11.560	-	-	-	-	531.429	-	-	136.602	668.031	100,00%
13	Cư K'nuh	107.536.556	51.608.151	55.928.405	-	-	107.536.556	78.239.768	15.358.348	15.051.561	306.787	-	62.881.420	-	27.983.536	1.314.252	-	-	92.178.208	19,63%
13.1	Trần Văn Đình	2.703.369	890.050	1.813.319	-	-	2.703.369	1.857.308	1.754.886	1.714.686	40.200	-	102.422	-	846.061	-	-	-	948.483	94,49%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	75.970.230	40.266.076	35.704.154	-	-	75.970.230	49.137.410	11.505.195	11.388.608	116.587	-	37.632.215	-	26.457.541	375.279	-	-	64.465.035	23,41%
13.4	Trịnh Bích Vân	28.862.957	10.452.025	18.410.932	-	-	28.862.957	27.245.050	2.098.267	1.948.267	150.000	-	25.146.783	-	678.934	938.973	-	-	26.764.690	7,70%
14	Đườn Hồ	260.134.315	231.835.319	28.298.996	25.313	-	260.109.002	60.752.500	11.466.112	7.824.375	3.641.737	-	49.215.836	70.552	193.012.470	6.344.032	-	-	248.642.890	18,87%
14.1	Nguyễn Huy Thành	149.362.082	146.273.139	3.088.943	-	-	149.362.082	23.959.925	2.265.610	1.578.763	686.847	-	21.694.315	-	124.102.157	1.300.000	-	-	147.096.472	9,46%
14.2	Dương Văn Biên	58.232.993	56.169.750	2.063.243	24.742	-	58.208.251	8.696.308	4.575.041	3.710.011	865.030	-	4.121.267	-	49.511.943	-	-	-	53.633.210	52,61%
14.3	Phạm Thanh Thao	19.311.165	12.087.820	7.223.345	571	-	19.310.594	9.542.822	3.560.958	1.829.052	1.731.906	-	5.911.312	70.552	7.683.766	2.084.006	-	-	15.749.636	37,32%
14.5	Trần Trương Việt Hà	33.228.075	17.304.610	15.923.465	-	-	33.228.075	18.553.445	1.064.503	706.549	357.954	-	17.488.942	-	11.714.604	2.960.026	-	-	32.163.572	5,74%
15	Buôn Đôn	61.034.363	23.778.425	37.255.938	971.500	313.000	59.749.863	45.725.980	7.663.932	2.622.364	5.041.568	-	38.062.048	-	9.034.154	-	-	-	4.989.729	52,08%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	73.120	-	73.120	-	-	73.120	73.020	72.870	72.870	-	-	150	-	-	-	-	-	100	250
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	43.851.282	12.486.255	31.365.027	919.000	-	42.932.282	32.550.086	5.890.554	1.352.295	4.538.259	-	26.659.532	-	5.395.017	-	-	-	4.987.179	37,04%
15.3	Phan Ngọc Sơn	7.651.240	3.190.520	4.460.720	-	-	7.651.240	7.149.889	859.862	448.700	411.162	-	6.290.027	-	498.901	-	-	-	2.450	6,79%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	9.458.721	8.101.650	1.357.071	52.500	313.000	9.093.221	5.952.985	840.646	748.499	92.147	-	5.112.339	-	3.140.236	-	-	-	-	8.252.575

Đã ký, ngày 03 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Thành



Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã

Nguyễn Công Mười

